FireAnt

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,400
SL cổ phiếu LH	10,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	510
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
P/E	-0.2
EPS	-12,171

	YTD	1T	3T	6T
SD4	11.1%	0.0%	-9.1%	-3.2%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

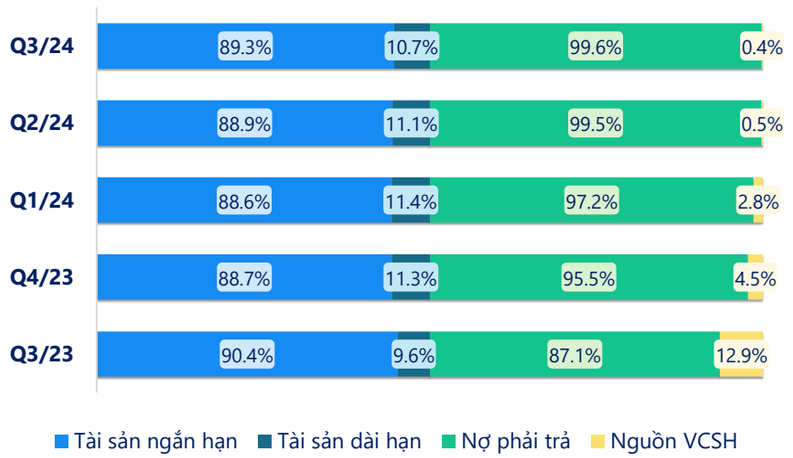

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

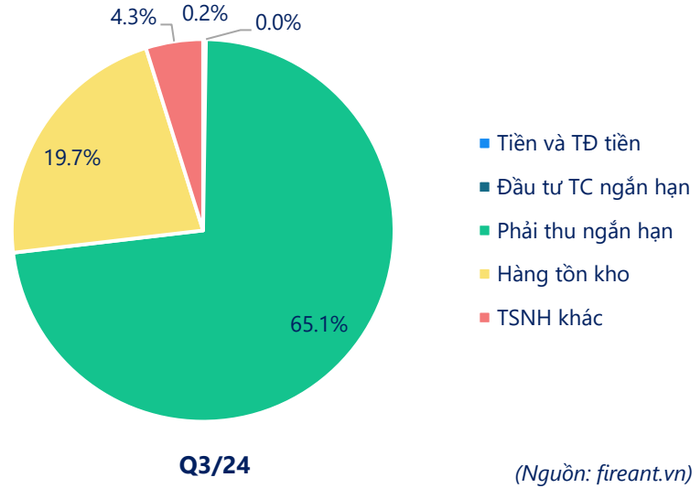

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

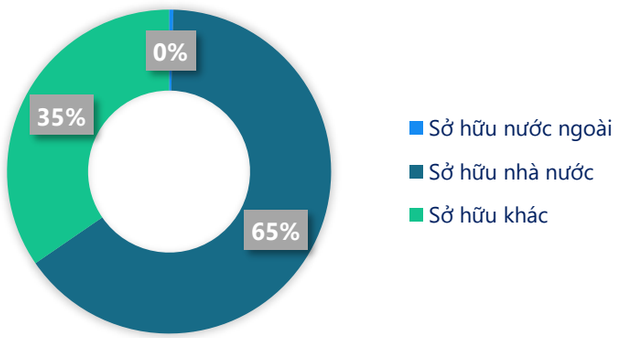

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

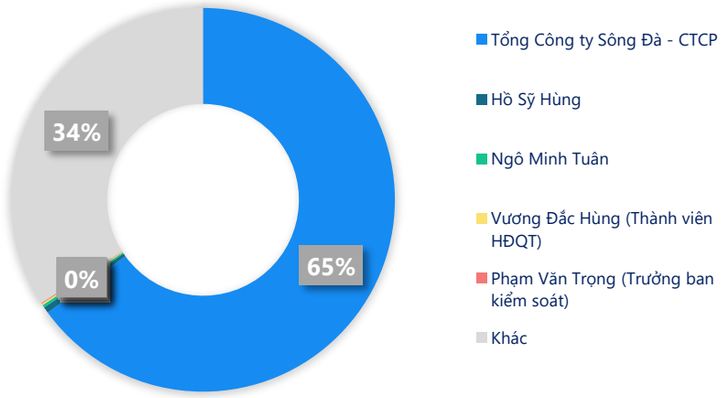

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

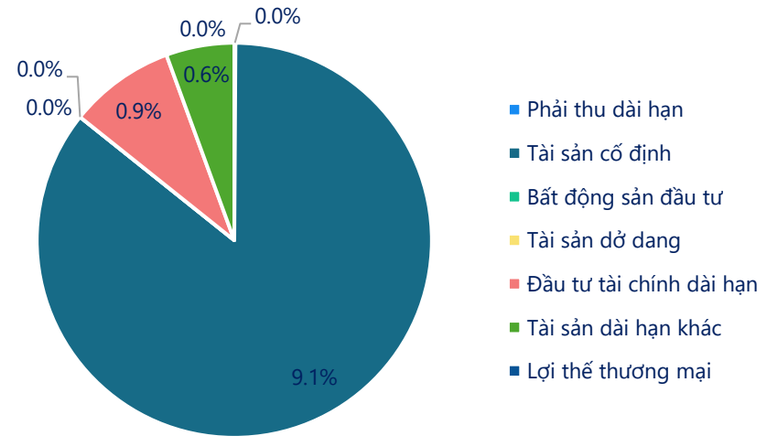

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

Tiền và tương đương tiền

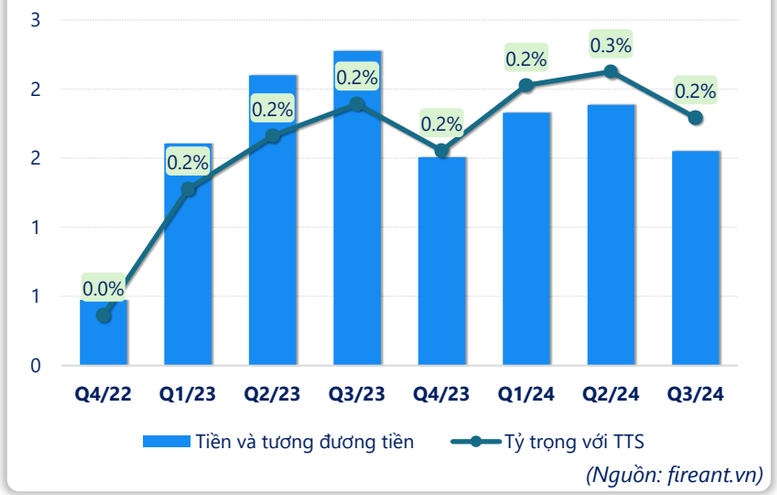

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

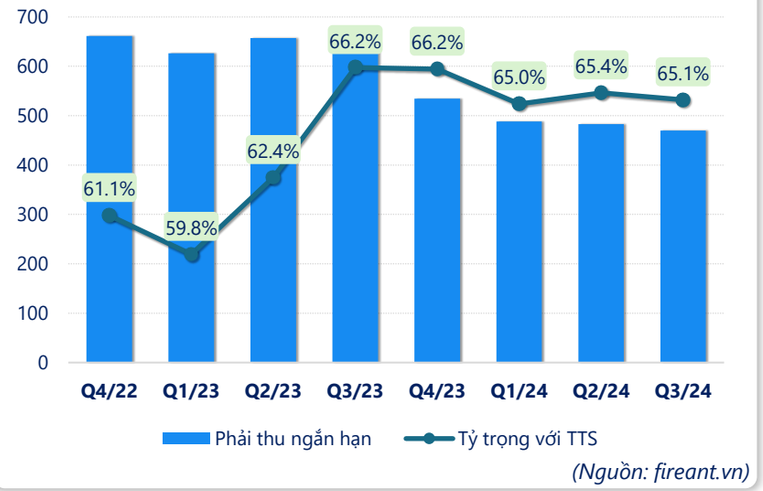

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

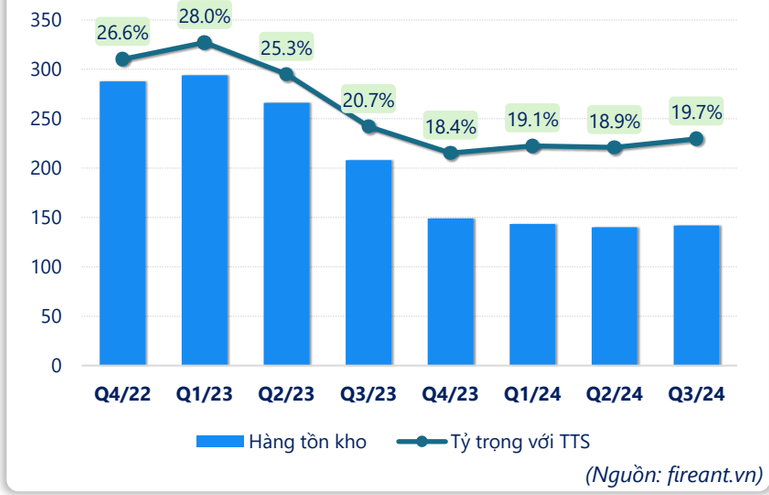

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

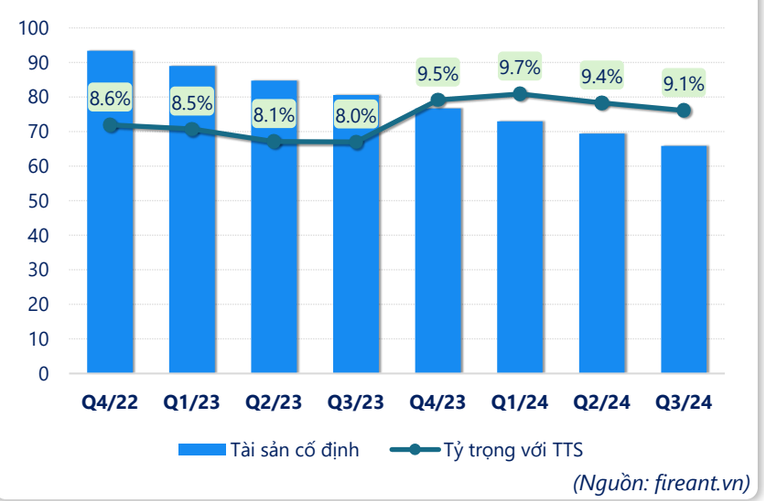

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

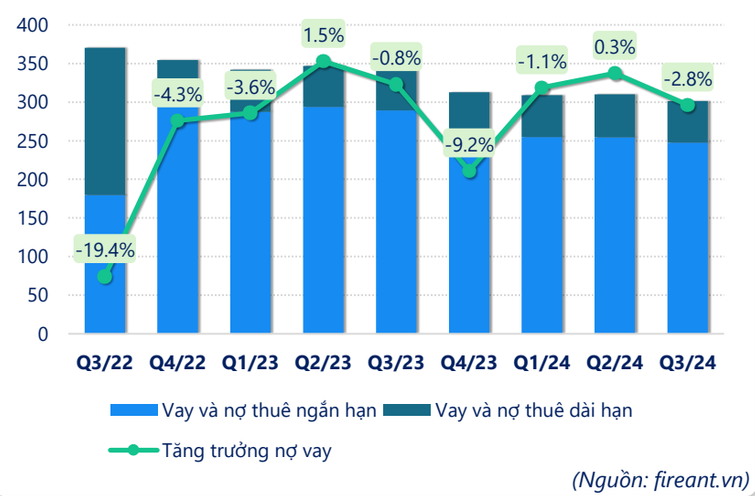

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

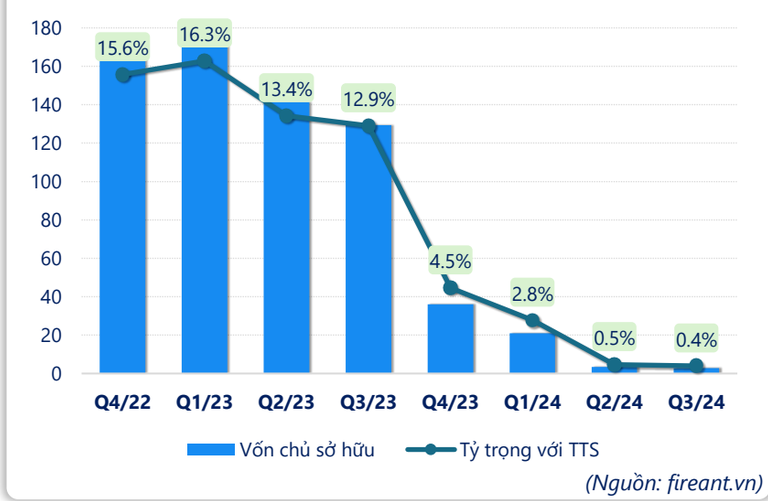

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

Kết quả kinh doanh

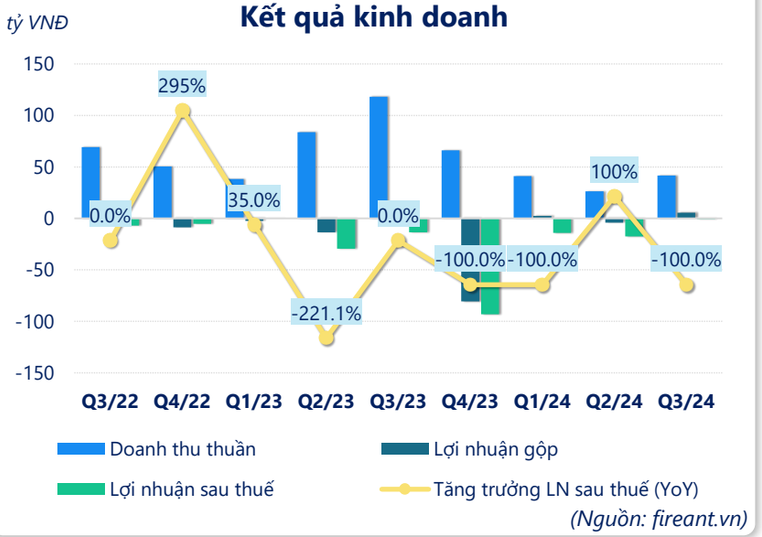

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

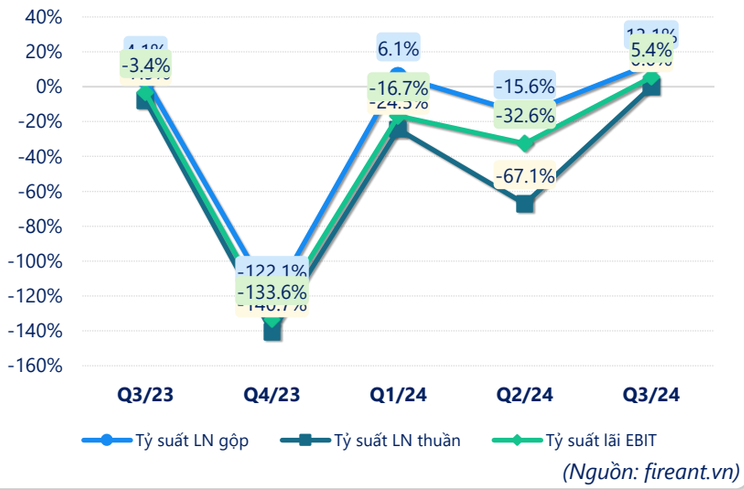

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

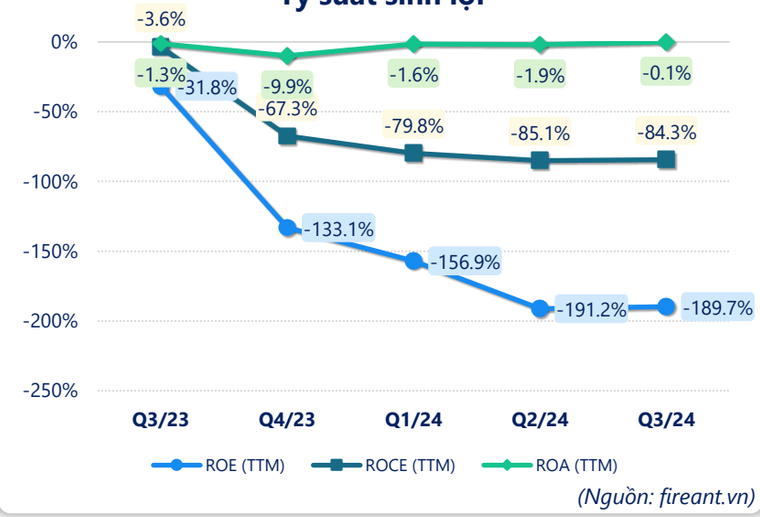

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

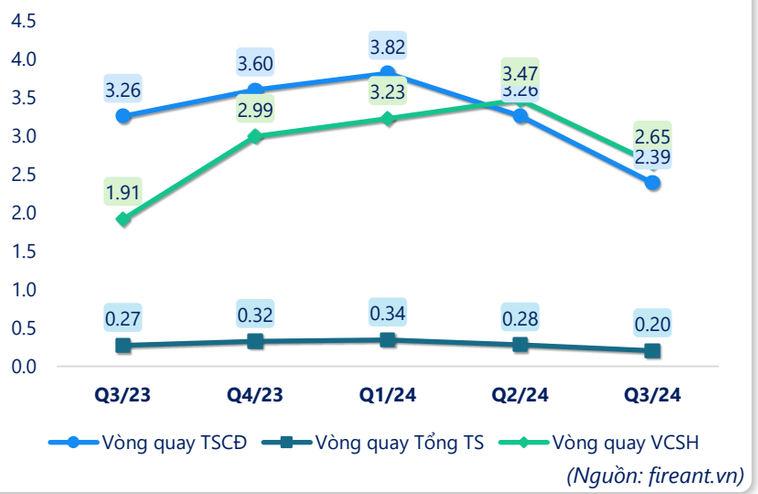

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

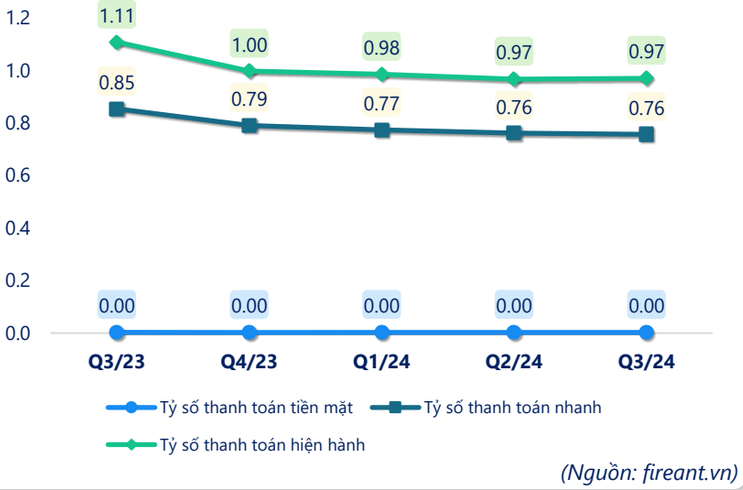

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

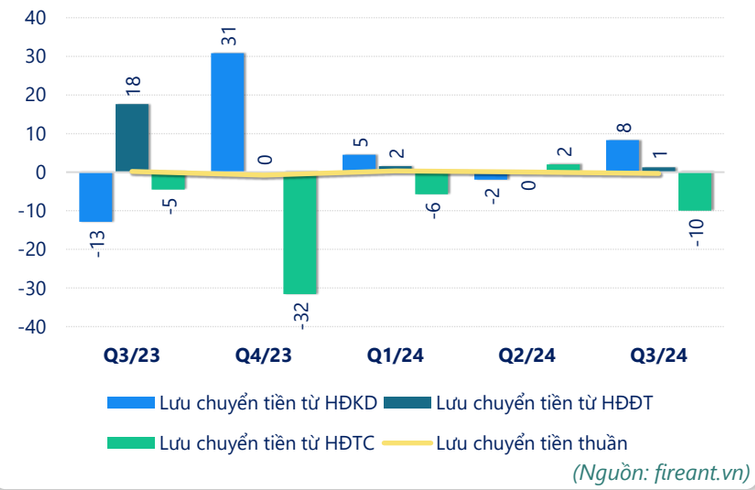

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**721**	**807**	**-10.6%**
Tài sản ngắn hạn	644	716	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	1.55	1.51	2.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	470	534	-12.0%
Hàng tồn kho	142	149	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	31.2	32.2	-3.2%
Tài sản dài hạn	**76.9**	**90.6**	**-15.1%**
Phải thu dài hạn	0.07	0.09	-15.7%
Tài sản cố định	65.9	76.7	-14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.68	6.68	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.30**	**7.18**	**-40.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	718	772	-6.9%
Nợ ngắn hạn	**664**	**719**	**-7.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	247	259	-4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	176	201	-12.7%
Nợ dài hạn	54.0	53.2	1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	54.0	53.2	1.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2.87**	**35.0**	**-91.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2.87**	**35.0**	**-91.8%**
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	118	66.1	41.0	26.2	41.6
Giá vốn hàng bán	113	147	38.5	30.2	36.1
Lợi nhuận gộp	4.79	-80.7	2.51	-4.07	5.44
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.00	0.00	1.73
Chi phí TC	7.99	4.89	7.24	8.91	2.83
Chi phí lãi vay	7.99	4.89	7.24	8.91	2.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.15	7.42	5.30	4.58	4.35
LN thuần từ HĐKD	-9.35	-93.0	-10.0	-17.6	-0.02
Lợi nhuận khác	-2.70	-0.22	-4.08	0.13	-0.58
LN trước thuế	-12.0	-93.2	-14.1	-17.4	-0.59
Lợi nhuận sau thuế	-13.6	-93.2	-14.1	-17.4	-0.59
LNST của CĐ cty mẹ	-13.6	-93.2	-14.1	-17.4	-0.59

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.9	30.8	4.50	-1.91	8.33
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.6	0.01	1.52	-0.04	1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.54	-31.6	-5.70	2.01	-9.94
Tiền đầu kỳ	2.10	2.27	1.51	1.83	1.89
Lưu chuyển tiền thuần	**0.18**	**-0.77**	**0.32**	**0.06**	**-0.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.27	1.51	1.83	1.89	1.55

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic